

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA
SÀI GÒN - MIỀN TRUNG**

Số 71/CV-CT

V/v Công bố thông tin BCTC
Tổng hợp Quý III năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG
2. Mã chứng khoán: SMB
3. Địa chỉ trụ sở chính: 01 Nguyễn Văn Linh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 02623.877519 Fax: 02623.877455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Tuấn Anh
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2022 của Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Trung bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, BCĐKT tại ngày 30/09/2022, BCKQKD Quý III năm 2022, BCLCTT cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/09/2022, TMBCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01-30/09/2022.
 - 6.2 Các nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2022 tăng 156% so với cùng kỳ 2021 tương ứng với tăng 22,45 tỷ, nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng Quý III/2022 tăng, giá vật tư 09 tháng đầu năm tăng chậm hơn giá kế hoạch dự kiến, và việc quản lý tốt định mức chi phí từ đó làm lợi nhuận tăng hơn so với cùng kỳ 2021.
Báo cáo giải trình này được gửi kèm với Báo cáo tài chính Quý III năm 2022 để giải trình theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: biasaigonmt.com
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên
- Lưu VT



Vũ Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
01 Nguyễn Văn Linh – TP.BMT – Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2022**

- 1 – Báo cáo của Ban điều hành
- 2 – Bảng cân đối kế toán (mẫu B01a-DN)
- 3 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02a-DN)
- 4 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03a-DN)
- 5 - Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu B09-DN)

Buôn ma thuật, ngày 30 tháng 9 năm 2022

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến 30/09/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Dũng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phước	Ủy viên
Ông Nguyễn Thị Thùy Linh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Phong	Ủy viên

Ban điều hành

Ông Huỳnh Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Điền	Phó Tổng Giám đốc _ phụ trách Kinh doanh
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc _ phụ trách Tài chính, đầu tư

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/09/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



Huỳnh Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Đã ký, ngày 05 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		575.957.754.272	497.068.214.514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.787.697.438	43.692.875.267
1. Tiền	111	VI.01	19.787.697.438	43.692.875.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		328.000.000.000	215.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		328.000.000.000	215.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.981.212.201	55.779.446.381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	15.251.438.427	31.513.283.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.156.516.518	4.643.232.028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	3.649.253.585	21.985.225.420
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.075.996.329)	(2.362.496.330)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.04	-	201.665
IV. Hàng tồn kho	140		195.799.274.759	176.422.505.236
1. Hàng tồn kho	141	VI.05	196.156.022.441	176.984.861.805
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(356.747.682)	(562.356.569)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.389.569.874	6.173.387.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	6.380.147.246	6.169.476.395
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	9.422.628	3.911.235
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		427.910.483.249	452.341.247.220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.02	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		354.680.542.223	372.089.785.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	354.071.754.343	371.453.724.601
- Nguyên giá	222		1.534.042.934.346	1.515.231.226.346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.179.971.180.003)	(1.143.777.501.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.08	608.787.880	636.060.607
- Nguyên giá	228		1.479.636.190	1.479.636.190
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(870.848.310)	(843.575.583)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.09	6.917.125.465	7.186.586.248
- Nguyên giá	231		9.795.838.071	9.795.838.071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.878.712.606)	(2.609.251.823)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		758.547.358	3.854.940.071
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.06	758.547.358	3.854.940.071

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.06	24.011.941.821	24.011.941.821
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.036.081.821	23.036.081.821
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		975.860.000	975.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.542.326.382	45.197.993.872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	37.722.131.449	41.377.798.939
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.17	3.820.194.933	3.820.194.933
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.11	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.003.868.237.521	949.409.461.734
C - Nợ phải trả	300		448.295.690.971	397.866.426.613
I. Nợ ngắn hạn	310		428.551.457.040	378.032.394.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13	32.198.330.308	20.807.763.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.333.968.232	39.761.484.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	198.468.182.840	190.742.619.635
4. Phải trả người lao động	314		24.386.872.741	22.437.754.758
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	7.474.900.430	4.985.377.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	48.485.200.431	17.439.962.788
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	72.438.956.034	77.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.765.046.024	4.857.430.788
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	VI.21	-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.744.233.931	19.834.032.306
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16	1.080.000.000	1.080.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	18.664.233.931	18.754.032.306
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		555.572.546.550	551.543.035.121
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.18	555.572.546.550	551.543.035.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		298.466.480.000	298.466.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.234.693	12.234.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.329.263.247	82.571.601.825
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.764.568.610	170.492.718.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.265.343.040	65.603.614.374

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.499.225.570	104.889.104.229
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.003.868.237.521	949.409.461.734

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



BMĐ, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

Huỳnh Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

01 Nguyễn Văn Linh - P. Tân An - TP. Buon ma thuật - Tỉnh Daklak
Tel: 0262 3877519 - Fax: 0262 3877455

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III - Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.31	325.928.439.141	205.322.762.601	973.095.461.959	768.367.912.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.32	-	-	-	22.775.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		325.928.439.141	205.322.762.601	973.095.461.959	768.345.136.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.33	248.940.764.203	163.803.177.345	730.715.749.899	600.382.902.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.987.674.938	41.519.585.256	242.379.712.060	167.962.233.626
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.34	12.075.661	184.135.036	5.422.081.489	25.798.798.966
7. Chi phí tài chính	22	VII.35	727.806.639	1.009.924.941	3.496.614.248	2.513.020.539
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		727.806.639	1.002.416.936	3.495.211.359	2.383.928.367
8. Chi phí bán hàng	24	VII.38	12.029.809.118	6.533.106.654	28.179.325.364	21.407.956.778
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.38	18.270.713.393	15.592.833.318	52.371.793.666	48.263.468.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		45.971.421.449	18.567.855.379	163.754.060.271	121.576.586.728
11. Thu nhập khác	31	VII.36	881.715.949	532.942.164	4.525.383.909	3.936.978.863
12. Chi phí khác	32	VII.37	574.951.126	444.904.885	1.615.468.831	1.156.468.916
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		306.764.823	88.037.279	2.909.915.078	2.780.509.947
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.278.186.272	18.655.892.658	166.663.975.349	124.357.096.675
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.40	9.447.607.547	4.280.354.735	33.548.129.779	20.828.137.949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.41	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		36.830.578.725	14.375.537.923	133.115.845.570	103.528.958.726
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.234	482	4.460	3.469
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.234	482	4.460	3.469

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thành Nguyễn

Kế toán trưởng

(Signature)

Vũ Tuấn Anh



Huỳnh Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Lũy kế từ 01/01 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.951.682.445.086	1.524.169.641.599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(857.048.285.457)	(667.045.992.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.650.896.218)	(75.511.222.181)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.415.061.481)	(2.512.920.456)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(22.080.659.166)	(19.139.323.827)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.285.650.104.119	912.661.013.568
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.112.093.075.436)	(1.509.974.441.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.044.571.447	162.646.754.436
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.943.026.772)	(29.915.841.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(328.000.000.000)	(220.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		215.000.000.000	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.816.016.949	25.411.179.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(104.127.009.823)	(184.504.661.986)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		689.638.956.034	610.506.000.574
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(698.041.848.000)	(579.461.838.220)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.426.259.161)	(38.180.769.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.829.151.127)	(7.136.607.162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23.911.589.503)	(28.994.514.712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.692.875.267	33.104.638.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.411.674	(892.334)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19.787.697.438	4.109.231.438

Người lập biểu



Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng



Vũ Tuấn Anh



Huỳnh Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/09/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung được thành lập trên cơ sở hợp nhất 03 Công ty theo chủ trương Đại hội đồng cổ đông của 03 Công ty là Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quy Nhơn, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Yên và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Daklak theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hợp nhất ngày 20/09/2008, được kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của các công ty hợp nhất và chính thức hoạt động từ ngày 01/10/2008.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000233 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 26/09/2008 và đăng ký thay đổi lần 7 theo số đăng ký kinh doanh 4100739909 ngày 25/08/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Daklaccấp.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê;
- Khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có trụ sở chính tại 01 Nguyễn Văn Linh – P. Tân An – TP. Buôn ma thuật – Tỉnh Daklak và có 02 chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc đầy đủ và 01 công ty con 100% vốn, cụ thể:

a) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn; MST: 4100739909-003

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú tài – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

b) Chi nhánh Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền trung tại Phú yên; MST: 4100739909-001

Địa chỉ: 265 Nguyễn Tất Thành – Phường 8 – TP. Tuy Hòa – Tỉnh Phú Yên

c) Công ty TNHH Một thành viên Thương mại – Dịch vụ Bia Quy Nhơn; MST: 4101496141

Được thành lập ngày 20/09/2017 với vốn điều lệ: 23.036.081.821 đồng

Địa chỉ: Văn phòng chi nhánh Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền trung tại Quy Nhơn, Khu công nghiệp Phú tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình định.

Tính đến ngày 31/12/2017 Công ty đã chuyển đủ phần góp vốn bằng tiền mặt và tài sản khác là 23.036.081.821 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam tại ngày nghiệp vụ phát sinh theo tỷ giá tại ngân hàng Thương mại Công ty đang giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

8.1 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 08
Tài sản cố định khác	8 - 20

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí vỏ chai bia, két bia, thiết bị bia hơi, pallet đã đưa vào sử dụng, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

Loại công cụ	Số năm
Vỏ, két chai	Tối đa 12
Thiết bị bia hơi	06
Pallet, bàn ghế, máy lạnh	03
Đồ dùng thí nghiệm	01- 03

Từ năm 2014, các chi phí công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển phát sinh được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Là các khoản nghĩa vụ Công ty phải trả dựa trên những ước tính hợp lý về số tiền Công ty phải trả do sử dụng các dịch vụ, hàng hóa mang lại.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay phát sinh từ nhu cầu sử dụng nguồn tiền từ các Tổ chức tín dụng thông qua các hợp đồng và khế ước nhận nợ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí sử dụng hàng hóa dịch vụ trong kỳ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo thực tế đóng góp của cổ đông

Thặng dư cổ phần: Được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành cao hơn mệnh giá của nó.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Là khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ các tài khoản có gốc ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lãi của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN theo quy định.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1.425.490.599	463.396.565
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.362.206.839	43.229.478.702
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	19.787.697.438	43.692.875.267
2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.110.433.656	5.002.595.972
Cty TNHH Toll Việt nam	-	1.243.177.551
Đối tượng khác	3.110.433.656	3.759.418.421
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
CN Cty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn tại Phú yên	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12.141.004.771	26.510.687.626
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài gòn	-	182.338.750
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	10.739.876.071	25.125.466.294
Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn	1.401.128.700	1.202.882.582
Cộng	15.251.438.427	31.513.283.598
d) Thuyết minh nợ xấu:	-	-
	Số nợ đã xóa trong kỳ	-

T
V
G
R
C

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.649.253.585		21.985.225.420	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	19.544.876.834	-
- Ký cược, ký quỹ;	939.214.888	-	304.774.128	-
- Tạm ứng	964.524.256	-	193.633.999	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	1.745.514.441	-	1.941.940.459	-
Cộng	3.649.253.585	-	21.985.225.420	-
<hr/>				
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-		
b) Hàng tồn kho				1.045.764.965
Cộng	-	-	-	1.045.764.965
<hr/>				
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	1.250.031.199	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	100.850.663.097	(356.747.682)	81.391.976.448	(562.356.569)
- Công cụ, dụng cụ;	56.017.132.916	-	54.757.012.970	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	27.315.382.594	-	25.830.274.357	-
- Thành phẩm;	11.938.070.984	-	13.720.793.981	-
- Hàng hóa;	34.772.850	-	34.772.850	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	196.156.022.441	(356.747.682)	176.984.861.805	(562.356.569)
<hr/>				
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:		-		-
+ Mua sắm khác		-		-
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:		-		-
b3. Cải tạo, sửa chữa:		758.547.358		3.854.940.071
+ Cải tạo, sửa chữa khác		758.547.358		3.854.940.071
Cộng		758.547.358		3.854.940.071
<hr/>				
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		Tỷ lệ		Cuối kỳ
Đầu tư vào công ty CP in thương mại Phú Yên		20,02%		975.860.000

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	244.784.409.819	1.242.831.215.699	19.508.512.325	6.864.609.669	952.032.648	290.446.186	1.515.231.226.346
- Mua trong năm	-	2.644.881.865	759.190.389	515.640.000	-	-	3.919.712.254
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.047.858.811	7.961.351.045	-	-	-	-	13.009.209.856
- Tăng khác	2.915.400.000	30.000.000	-	-	-	-	2.945.400.000
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	248.728.863	188.029.524	419.723.269	-	-	-	856.481.656
- Giảm khác	-	206.132.454	-	-	-	-	206.132.454
Số dư cuối kỳ	252.498.939.767	1.253.073.286.631	19.847.979.445	7.380.249.669	952.032.648	290.446.186	1.534.042.934.346
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	128.632.037.110	994.764.693.746	13.972.861.590	5.511.647.424	665.698.007	230.563.868	1.143.777.501.745
- Khấu hao trong năm	9.481.557.808	25.918.007.142	1.088.192.625	410.240.019	15.577.497	18.734.922	36.932.310.013
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	130.878.962	188.029.524	-	-	-	-	318.908.486
- Giảm khác	-	-	419.723.269	-	-	-	419.723.269
Số dư cuối kỳ	137.982.715.956	1.020.494.671.364	14.641.330.946	5.921.887.443	681.275.504	249.298.790	1.179.971.180.003
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	116.152.372.709	248.066.521.953	5.535.650.735	1.352.962.245	286.334.641	59.882.318	371.453.724.601
- Tại ngày cuối kỳ	114.516.223.811	232.578.615.267	5.206.648.499	1.458.362.226	270.757.144	41.147.396	354.071.754.343

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

<i>1. Tiền</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.425.490.599	463.396.565
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.362.206.839	43.229.478.702
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	19.787.697.438	43.692.875.267
<i>2. Phải thu khách hàng</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.110.433.656	5.002.595.972
Cty TNHH Toll Việt nam	-	1.243.177.551
Đối tượng khác	3.110.433.656	3.759.418.421
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
CN Cty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn tại Phú yên	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12.141.004.771	26.510.687.626
Công ty TNHH MTV TM Bia Sài gòn	-	182.338.750
Tổng công ty Bia Rượu - NGK Sài Gòn	10.739.876.071	25.125.466.294
Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn	1.401.128.700	1.202.882.582
Cộng	15.251.438.427	31.513.283.598
d) Thuyết minh nợ xấu:	-	-
	Số nợ đã xóa trong kỳ	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.649.253.585		21.985.225.420	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	19.544.876.834	-
- Ký cược, ký quỹ;	939.214.888	-	304.774.128	-
- Tạm ứng	964.524.256	-	193.633.999	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác.	1.745.514.441	-	1.941.940.459	-
Cộng	3.649.253.585	-	21.985.225.420	-
<hr/>				
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-		
b) Hàng tồn kho				1.045.764.965
Cộng	-	-		1.045.764.965
<hr/>				
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	1.250.031.199	
- Nguyên liệu, vật liệu;	100.850.663.097	(356.747.682)	81.391.976.448	(562.356.569)
- Công cụ, dụng cụ;	56.017.132.916	-	54.757.012.970	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	27.315.382.594	-	25.830.274.357	
- Thành phẩm;	11.938.070.984	-	13.720.793.981	
- Hàng hóa;	34.772.850	-	34.772.850	
- Hàng gửi bán;	-	-	-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	
Cộng	196.156.022.441	(356.747.682)	176.984.861.805	(562.356.569)
<hr/>				
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
b1. Mua sắm:				
+ Mua sắm khác				
b2. Đầu tư, xây dựng cơ bản:				
b3. Cải tạo, sửa chữa:		758.547.358	3.854.940.071	
+ Cải tạo, sửa chữa khác		758.547.358	3.854.940.071	
Cộng		758.547.358	3.854.940.071	
<hr/>				
c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		Tỷ lệ	Cuối kỳ	
Đầu tư vào công ty CP in thương mại Phú Yên		20,02%	975.860.000	



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	244.784.409.819	1.242.831.215.699	19.508.512.325	6.864.609.669	952.032.648	290.446.186	1.515.231.226.346
- Mua trong năm	-	2.644.881.865	759.190.389	515.640.000	-	-	3.919.712.254
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.047.858.811	7.961.351.045	-	-	-	-	13.009.209.856
- Tăng khác	2.915.400.000	30.000.000	-	-	-	-	2.945.400.000
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	248.728.863	188.029.524	419.723.269	-	-	-	856.481.656
- Giảm khác	-	206.132.454	-	-	-	-	206.132.454
Số dư cuối kỳ	252.498.939.767	1.253.073.286.631	19.847.979.445	7.380.249.669	952.032.648	290.446.186	1.534.042.934.346
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	128.632.037.110	994.764.693.746	13.972.861.590	5.511.647.424	665.698.007	230.563.868	1.143.777.501.745
- Khấu hao trong năm	9.481.557.808	25.918.007.142	1.088.192.625	410.240.019	15.577.497	18.734.922	36.932.310.013
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do nhận góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đem đi góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	130.878.962	188.029.524	-	-	-	-	318.908.486
- Giảm khác	-	-	419.723.269	-	-	-	419.723.269
Số dư cuối kỳ	137.982.715.956	1.020.494.671.364	14.641.330.946	5.921.887.443	681.275.504	249.298.790	1.179.971.180.003
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	116.152.372.709	248.066.521.953	5.535.650.735	1.352.962.245	286.334.641	59.882.318	371.453.724.601
- Tại ngày cuối kỳ	114.516.223.811	232.578.615.267	5.206.648.499	1.458.362.226	270.757.144	41.147.396	354.071.754.343

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	500.000.000	-	-	750.636.190	229.000.000	1.479.636.190
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	500.000.000	-	-	750.636.190	229.000.000	1.479.636.190
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	614.575.583	229.000.000	843.575.583
- Khấu hao trong năm	-	-	-	27.272.727	-	27.272.727
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	641.848.310	229.000.000	870.848.310
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	500.000.000	-	-	136.060.607	-	636.060.607
- Tại ngày cuối kỳ	500.000.000	-	-	108.787.880	-	608.787.880

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	9.795.838.071	-	-	9.795.838.071
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	7.388.177.071	-	-	7.388.177.071
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	2.609.251.823	269.460.783	-	2.878.712.606
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà (VP cho thuê + Kho cho thuê)	2.609.251.823	269.460.783	-	2.878.712.606
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	7.186.586.248	(269.460.783)	-	6.917.125.465
- Quyền sử dụng đất	2.407.661.000	-	-	2.407.661.000
- Nhà (VP cho thuê)	4.778.925.248	(269.460.783)	-	4.509.464.465
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6.380.147.246	6.169.476.395
- Chi phí bảo hiểm	771.460.999	537.101.352
- Chi phí phụ tùng thay thế	3.053.046.998	5.093.210.819
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	83.231.118	143.684.863
- Các khoản khác	2.472.408.131	395.479.361
b) Dài hạn	37.722.131.449	41.377.798.939
Sửa chữa tài sản cố định	3.789.746.122	6.199.809.229
Bao bì luân chuyển (chai kết, vỏ bình nước)	14.561.558.121	15.987.635.256
CCDC các loại	3.836.356.993	3.600.897.730
Chi phí tiền thuê kết cấu hạ tầng	11.559.033.093	11.892.939.267
Khác	3.975.437.120	3.696.517.457
Cộng	44.102.278.695	47.547.275.334
11. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	72.438.956.034	72.438.956.034	693.480.804.034	698.041.848.000	77.000.000.000	77.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngoại thương	59.000.000.000	59.000.000.000	445.041.848.000	386.041.848.000	-	-
Vay ngắn hạn Công thương	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn Agribank	13.438.956.034	13.438.956.034	155.938.956.034	219.500.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
Vay ngắn hạn BIDV	-	-	73.500.000.000	73.500.000.000	-	-
Vay ngắn hạn Bắc Á	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Vay Công ty In Phú yên	-	-	-	-	-	-
b) Nợ dài hạn tới hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-
Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-
c) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Vay Vietcombank HĐ1	-	-	-	-	-	-
Vay Vietcombank HĐ2	-	-	-	-	-	-
Cộng	72.438.956.034	72.438.956.034	693.480.804.034	698.041.848.000	77.000.000.000	77.000.000.000

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						



VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

13. Phải trả người bán

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30.163.542.794	30.163.542.794	16.036.736.647	16.036.736.647
+ Cty TNHH TM& VT Thái Tân	6.260.320.550	6.260.320.550	2.525.344.517	2.525.344.517
+ Cty TNHH Kim Bảo An	2.703.320.460	2.703.320.460	707.068.359	707.068.359
+ Cty TNHH Thịnh Đức	3.041.801.600	3.041.801.600	-	-
- Công ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	9.298.880.853	9.298.880.853	-	-
+ Đối tượng khác	8.859.219.331	8.859.219.331	12.804.323.771	12.804.323.771
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các các bên liên quan	2.034.787.514	2.034.787.514	4.771.027.350	4.771.027.350
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	1.467.473.880	1.467.473.880	3.699.895.974	3.699.895.974
+ Công ty CP TM In Phú yên	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV TM Bia Sài Gòn	82.674.915	82.674.915	332.651.036	332.651.036
+ Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn	484.638.719	484.638.719	738.480.340	738.480.340
Cộng	32.198.330.308	32.198.330.308	20.807.763.997	20.807.763.997

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	22.505.315.324	116.995.926.082	41.821.254.931	97.679.986.475
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	24.998.492	24.998.492	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	152.539.946.317	779.033.560.743	859.975.446.004	71.598.061.056
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN hiện hành	14.184.373.531	33.548.129.779	22.080.659.166	25.651.844.144
Thuế TNCN	1.454.635.723	4.521.064.404	4.684.782.156	1.290.917.971
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	55.567.240	2.388.077.243	245.807.377	2.142.269.866
Cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	594.466.753	590.477.665	59.556.328
Thuế bảo vệ môi trường	-	129.528.000	86.352.000	43.176.000
Thuế bảo vệ môi trường	2.781.500	7.217.000	7.627.500	2.371.000
Khoản khác	-	-	-	-
Cộng	190.742.619.635	937.247.968.496	929.522.405.291	198.468.182.840

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp)

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	347.474	-	-	347.474
Thuế Xuất nhập khẩu	3.563.761	9.882.754	9.882.754	3.563.761
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	5.511.393	-	5.511.393
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Khoản khác	-	-	-	-
Cộng	3.911.235	15.394.147	9.882.754	9.422.628

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

	Cuối kỳ	Đầu năm
15. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	7.474.900.430	4.985.377.900
Lãi vay	87.916.226	40.671.232
Phí thanh lý chai trà xức	8.000.000	-
Phí hao hụt vỏ chai nhà PP	-	-
Tiền thuê đất + thuê đất	1.597.063.500	-
Chi phí phải trả khác	5.781.920.704	4.944.706.668
	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	7.474.900.430	4.985.377.900
	-	-
16. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	443.434.494	354.701.933
- Bảo hiểm xã hội;	21.246.211	47.367.213
- Bảo hiểm y tế;	21.010.267	21.009.889
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7.225.187	7.225.098
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.253.255.000	1.008.255.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	41.147.454.900	11.729.768.213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	5.591.574.372	4.271.635.442
Cộng	48.485.200.431	17.439.962.788
	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.080.000.000	1.080.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
	-	-
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.820.194.933	3.820.194.933
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	18.664.233.931	18.754.032.306
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	10.248.932.830	10.338.731.205
- Dự phòng phải trả phạt chậm nộp thuế TTĐB	8.415.301.101	8.415.301.101
Cộng	18.664.233.931	18.754.032.306

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển, an sinh khác	8	
A	1	4	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	298.466.480.000	12.234.693	94.014.022.356	74.810.094.569	467.302.831.618	
- Tăng vốn trong năm trước					-	
- Lãi trong năm trước			179.505.724.229		179.505.724.229	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư			(7.761.507.256)	7.761.507.256	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(19.872.750.000)		(19.872.750.000)	
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(776.150.726)		(776.150.726)	
- Chi cô tức			(74.616.620.000)		(74.616.620.000)	
- Lỗ trong năm trước					-	
- Giảm khác					-	
Số dư đầu năm nay	298.466.480.000	12.234.693	170.492.718.603	82.571.601.825	551.543.035.121	
- Tăng vốn trong năm nay					-	
- Lãi trong năm nay			133.115.845.570		133.115.845.570	
- Tăng khác					-	
- Trích lập các quỹ đầu tư			(7.757.661.422)	7.757.661.422	-	
- Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi			(23.847.300.000)		(23.847.300.000)	
- Trích lập Quỹ an sinh XH			(775.766.141)		(775.766.141)	
- Chi cô tức			(104.463.268.000)		(104.463.268.000)	
- Lỗ trong năm nay					-	
- Giảm khác					-	
Số dư cuối kỳ này	298.466.480.000	12.234.693	166.764.568.610	90.329.263.247	555.572.546.550	

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	96.173.630.000	96.173.630.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	202.292.850.000	202.292.850.000
Cộng	298.466.480.000	298.466.480.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.463.268.000	74.616.620.000
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu phổ thông	29.846.648	29.846.648
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	90.329.263.247	82.571.601.825
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	Cuối kỳ	Đầu năm

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán (tiếp)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm (xe đông lạnh)	0	0
- Trên 5 năm;	0	0
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.	6.361.373.354	300.170.000
+ Bia SG 450 (SLCK 0 Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG 355 (SLCK 290 Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG 355 Lager (SLCK 0Keg; SLĐN 0 Keg)	0	0
+ Bia SG Lon 330 Lager (SLCK 0Thùng; SLĐN 0 Thùng)	0	0
+ Bia Quy nhơn 330 (SL Keg)	0	0
+ Bia LOWEN 330 (SLCK 1.153 Keg; SLĐN 429 Keg)	123.313.350	118.928.400
+ Malt (152.900 kg)	0	0
+ Tài sản khác	6.238.060.004	181.241.600
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	28.657,17	33.610,85
USD	28.322,77	33.268,26
EURO	334,40	342,59
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý III-2022</u>	<u>Quý III-2021</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.928.439.141	205.322.762.601
a) Doanh thu	325.928.439.141	205.322.762.601
- Doanh thu bán hàng;	309.471.156.303	195.279.967.144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	10.364.935.754	5.551.563.217
- Doanh thu kinh Doanh bất động sản	241.909.092	213.000.000
- Doanh thu hàng hóa khác	5.850.437.992	4.278.232.240
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
1. Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	154.325.778.802	90.822.975.291
2. Công ty CP TM Bia Sài Gòn Tây Nguyên	180.000.000	180.000.000
3. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn (bia)	146.053.044.549	95.204.687.660
4. Công ty TNHH MTV TM DV Bia Quy nhơn (khác)	5.382.940.807	2.721.256.926
	-	(22.775.700)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý III-2022	Quý III-2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	246.702.104.163	160.679.783.703
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	946.849.432	1.643.128.638
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	218.100.582	99.712.310
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(85.715.217)	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(47.426.904)	-
- Khác	71.140.356	-
Cộng	248.940.764.203	163.803.177.345
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III-2022	Quý III-2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.514.361	3.365.536
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	180.769.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	561.300	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	12.075.661	184.135.036
5. Chi phí tài chính	Quý III-2022	Quý III-2021
- Lãi tiền vay;	727.806.639	1.009.032.607
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	892.334
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Cộng	727.806.639	1.009.924.941
6. Thu nhập khác	Quý III-2022	Quý III-2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	17.718.900	-
- Thanh lý vật tư, phế liệu	309.406.372	59.253.536
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	554.590.677	473.688.628
Cộng	881.715.949	532.942.164
7. Chi phí khác	Quý III-2022	Quý III-2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Thanh lý vật tư, phế liệu	265.270.000	4.070.000
- Thanh lý vật tư, phế liệu (nội bộ)	-	-
- Các khoản khác.	309.681.126	440.834.885
Cộng	574.951.126	444.904.885
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2022	Quý III-2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18.270.713.393	15.592.833.318
- Chi phí lương nhân viên	8.677.150.254	8.107.132.096
- Chi phí công cụ, dụng cụ	155.628.514	135.030.173
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	914.838.881	978.186.420
- Chi phí thuê đất, thuê đất	1.423.603.803	1.035.455.715
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.059.027.612	750.720.177
- Chi phí khác bằng tiền	6.040.464.329	4.586.308.737
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.029.809.118	6.533.106.654
- Chi phí lương nhân viên	874.555.393	860.631.818
- Chi phí công cụ, dụng cụ	267.861.582	266.923.505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.293.426	-
- Chi phí thương hiệu Tổng công ty	-	-
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	49.042.313	56.221.286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.392.702.023	5.082.626.019
- Chi phí khác bằng tiền	425.354.381	266.704.026
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	30.300.522.511	22.125.939.972
9. Chi phí kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2022	Quý III-2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.010.511.391	109.351.261.818
- Chi phí nhân công	28.179.102.749	25.784.253.948
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.253.334.957	16.551.240.482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.931.643.003	14.537.936.788
- Chi phí khác bằng tiền	13.780.085.703	10.402.889.482

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Cộng	<u>278.154.677.803</u>	<u>176.627.582.518</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2022	Quý III-2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.447.607.547	4.280.354.735
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9.447.607.547</u>	<u>4.280.354.735</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III-2022	Quý III-2021
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	<u>-</u>	<u>-</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới các hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thành Nguyên

Kế toán trưởng

Vũ Tuấn Anh

TP. BMT ngày 10 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Dũng